

Số: 136/QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 6 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Đề án tuyển sinh Đại học năm 2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/08/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 31/12/2022 của Hội nghị Nhà đầu tư về việc Công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương đối với ông Phạm Quốc Lộc;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 416/QĐ-ĐHTBD, ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thái Bình Dương,

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Thái Bình Dương.

**Điều 2.** Đề án sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

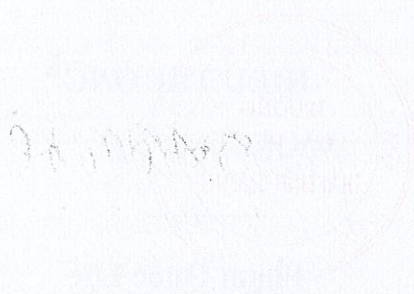
**Điều 3.** Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Trưởng Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- HĐT (để báo cáo);
- TT.TS&TT (để đăng cổng TTĐT);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TT.TS&TT.

**HIỆU TRƯỞNG\***  
**Phạm Quốc Lộc**







BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

Tháng 6 năm 2024





## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                 |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh).....</b>                                                                                | <b>3</b>  |
| 1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT) .....                                                                                                                               | 3         |
| 2. Mã trường .....                                                                                                                                              | 3         |
| 3. Địa chỉ trụ sở chính.....                                                                                                                                    | 3         |
| 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT .....                                                                                                               | 3         |
| 5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT .....                                                                                                                     | 3         |
| 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh .....                                                                                                                       | 3         |
| 7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp .....                                                                                               | 3         |
| 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất .....                                                                                                 | 3         |
| 8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất.....                                                                                                           | 4         |
| 8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất.....                                                                                                                 | 4         |
| 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:.....                                                                                                             | 5         |
| 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng .....                                                                                                                          | 6         |
| 11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT ..                                                                              | 7         |
| 12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT.....                                                        | 7         |
| 13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT.....                                   | 7         |
| 14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT .....                                       | 7         |
| <b>II. Tuyển sinh đào tạo chính quy .....</b>                                                                                                                   | <b>7</b>  |
| 1. <b>Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non) .....</b>                                                                                 | <b>7</b>  |
| 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....                                                                                                                      | 7         |
| 1.2. Phạm vi tuyển sinh .....                                                                                                                                   | 7         |
| 1.3. Phương thức tuyển sinh.....                                                                                                                                | 7         |
| 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....                                                                                                                                   | 9         |
| 1.5. Ngưỡng đầu vào .....                                                                                                                                       | 14        |
| 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường .                                                                               | 14        |
| 1.8. Chính sách ưu tiên .....                                                                                                                                   | 16        |
| 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....                                                                                                                            | 16        |
| 1.10. Học phí với sinh viên chính quy.....                                                                                                                      | 17        |
| 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....                                                                                                       | 17        |
| 1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.....        | 17        |
| 1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. .... | 17        |
| 1.14. Tài chính .....                                                                                                                                           | 17        |
| 1.15. Các nội dung khác .....                                                                                                                                   | 17        |
| 2. <b>Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên .....</b>                                                    | <b>18</b> |



|                                                                                                                                                          |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....                                                                                                               | 18        |
| 2.2. Phạm vi tuyển sinh .....                                                                                                                            | 18        |
| 2.3. Phương thức tuyển sinh .....                                                                                                                        | 18        |
| 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....                                                                                                                            | 18        |
| 2.5. Ngưỡng đầu vào .....                                                                                                                                | 18        |
| 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường .                                                                        | 18        |
| 2.7. Tổ chức tuyển sinh .....                                                                                                                            | 19        |
| 2.8. Chính sách ưu tiên .....                                                                                                                            | 20        |
| 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....                                                                                                                     | 20        |
| 2.10. Học phí với sinh viên .....                                                                                                                        | 20        |
| 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm. ....                                                                                               | 20        |
| 2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro..... | 20        |
| 2.13. Các nội dung khác .....                                                                                                                            | 20        |
| <b>III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm .....</b>                                                                                                     | <b>20</b> |
| <b>IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa .....</b>                                                                                                                | <b>20</b> |
| <b>PHỤ LỤC 1.....</b>                                                                                                                                    | <b>21</b> |
| <b>PHỤ LỤC 2.....</b>                                                                                                                                    | <b>39</b> |



Khánh Hòa, ngày 11 tháng 6 năm 2024

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): Trường Đại học Thái Bình Dương
2. Mã trường: TBD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 79 Mai Thị Dõng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/>
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT:  
<https://www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong/>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0258 3727 147
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp  
Đường link công khai việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Kết quả khảo sát SV có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp và được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo. Đối tượng khảo sát là SV đã tốt nghiệp ở năm liền kề trước năm tuyển sinh.

| Mã ngành                       | Ngành đào tạo         | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu     | Số SV nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|--------------------------------|-----------------------|------------------|--------------|----------------|------------------|------------------------------------|
| 7310608                        | Đông Phương học       | Đại học          | 100          | 56             | 31               | 84%                                |
| 7480201                        | Công nghệ thông tin   | Đại học          | 100          | 27             | 42               | 82%                                |
| 7340101                        | Quản trị kinh doanh   | Đại học          | 150          | 51             | 49               | 80%                                |
| 7340201                        | Tài chính – Ngân hàng | Đại học          | 100          | 12             | 04               | 100%                               |
| 7340301                        | Kế toán               | Đại học          | 100          | 14             | 14               | 80%                                |
| 7220201                        | Ngôn ngữ Anh          | Đại học          | 150          | 35             | 20               | 83%                                |
| 7810101                        | Du lịch               | Đại học          | 200          | 109            | 88               | 85%                                |
| 7380101                        | Luật                  | Đại học          | 400          | 30             | 60               | 82%                                |
| <b>Tổng (08 ngành đào tạo)</b> |                       |                  | <b>1,300</b> | <b>334</b>     | <b>308</b>       | <b>84.5%</b>                       |

### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>



**8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

| STT | Năm tuyển sinh      | Phương thức tuyển sinh |           |                                | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|---------------------|------------------------|-----------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | Thi tuyển              | Xét tuyển | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1   | Năm tuyển sinh 2022 |                        | x         |                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.</li> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ).</li> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) kèm điều kiện riêng.</li> <li>- Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh.</li> <li>- Xét điểm tốt nghiệp THPT.</li> </ul> |
| 2   | Năm tuyển sinh 2023 |                        | x         |                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.</li> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ).</li> <li>- Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh.</li> <li>- Xét điểm tốt nghiệp THPT.</li> <li>- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.</li> </ul>                       |

**8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất**

| Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển                 | Mã ngành | Năm tuyển sinh 2022 |                |                  | Năm tuyển sinh 2023 |                |                  |
|----------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------|------------------|---------------------|----------------|------------------|
|                                                                |          | Chỉ tiêu            | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu            | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển |
| <b>Khối ngành III</b>                                          |          |                     |                |                  |                     |                |                  |
| Ngành Kế toán (A00; A01; A08; A09)                             | 7340301  | 100                 | 37             | 15               | 100                 | 28             | 15               |
| Ngành Tài chính Ngân hàng (A00; A01; A08; A09)                 | 7340201  | 100                 | 26             | 15               | 100                 | 18             | 15               |
| Ngành Quản trị Kinh doanh (A00; A01; A08; A09)                 | 7340101  | 150                 | 84             | 15               | 150                 | 42             | 15               |
| Ngành Luật (C00; D01; C19; C20)                                | 7380101  | 150                 | 35             | 15               | 150                 | 30             | 15               |
| Ngành Marketing (A00; A01; A09; D01)                           | 7340115  | Ngành mở từ 2023    |                |                  | 75                  | 45             | 15               |
| Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (A00; A01; A09; D01) | 7510605  |                     |                |                  | 75                  | 27             | 15               |
| Kinh doanh Quốc tế (A00; A01; A09; D01)                        | 7340120  |                     |                |                  | 50                  | 0              | 15               |
| <b>Khối ngành V</b>                                            |          |                     |                |                  |                     |                |                  |
| Ngành Công nghệ thông tin (A00; D01/D03/D06;                   | 7480201  | 100                 | 103            | 15               | 300                 | 106            | 15               |



| Khối ngành/ Ngành/<br>Nhóm ngành/tổ hợp xét<br>tuyển                         | Mã<br>ngành | Năm tuyển sinh 2022 |                      |                        | Năm tuyển sinh 2023 |                      |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                              |             | Chỉ<br>tiêu         | Số TS<br>nhập<br>học | Điểm<br>trúng<br>tuyển | Chỉ<br>tiêu         | Số TS<br>nhập<br>học | Điểm<br>trúng<br>tuyển |
| A01/D28/D29;<br>D07/D23/D24)                                                 |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| Ngành Trí tuệ Nhân tạo<br>(A00; D01/D03/D06;<br>A01/D28/D29;<br>D07/D23/D24) | 7480207     | Ngành mở từ 2023    |                      |                        | 50                  | 12                   | 15                     |
| <b>Khối ngành VII</b>                                                        |             |                     |                      |                        |                     |                      |                        |
| Ngành Ngôn ngữ Anh<br>(D01; D14; D66; D84)                                   | 7220201     | 100                 | 12                   | 15                     | 100                 | 36                   | 15                     |
| Ngành Du lịch (C00; D01;<br>D14; C20)                                        | 7810101     | 200                 | 36                   | 15                     | 200                 | 39                   | 15                     |
| Ngành Đông phương học<br>(C00; D01; C19; C20)                                | 7310608     | 100                 | 49                   | 15                     | 100                 | 76                   | 15                     |
| Ngành Quản trị khách sạn<br>(A01; A07; D01/D03,<br>D14)                      | 7810201     | Ngành mở từ 2023    |                      |                        | 50                  | 43                   | 15                     |
| <b>Tổng</b>                                                                  |             | <b>1,000</b>        | <b>382</b>           |                        | <b>1,500</b>        | <b>502</b>           |                        |

#### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

| Stt | Tên ngành           | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|---------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3)      | (4)                 | (5)                                               | (6)                                                | (7)                                                                     | (8)                                                        | (9)                 | (10)                                                     |
| 1   | Du lịch             | 7810101  | 217/QĐ-BGDĐT        | 20/01/2016                                        | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2016                | 2022                                                     |
| 2   | Công nghệ thông tin | 7480201  | 2033/QĐ-BGDĐT       | 24/02/2009                                        | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                | 2022                                                     |
| 3   | Kế toán             | 7340301  | 2033/QĐ-BGDĐT       | 24/02/2009                                        | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                | 2022                                                     |
| 4   | Đông Phương học     | 7310608  | 470/QĐ-BGDĐT        | 16/02/2017                                        | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2017                | 2022                                                     |



| Stt | Tên ngành                           | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|-------------------------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                 | (3)      | (4)                 | (5)                                               | (6)                                                | (7)                                                                     | (8)                                                        | (9)                 | (10)                                                     |
| 5   | Ngôn ngữ Anh                        | 7220201  | 4227/QĐ-BGDĐT       | 22/6/2009                                         | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                | 2022                                                     |
| 6   | Tài chính - Ngân hàng               | 7340201  | 2033/QĐ-BGDĐT       | 24/02/2009                                        | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                | 2022                                                     |
| 7   | Quản trị kinh doanh                 | 7340101  | 4227/QĐ-BGDĐT       | 22/6/2009                                         | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                | 2022                                                     |
| 8   | Luật                                | 7380101  | 1603/QĐ-BGDĐT       | 16/5/2016                                         | 811/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2016                | 2022                                                     |
| 9   | Trí tuệ nhân tạo                    | 7480207  | 204/QĐ-ĐHTBD        | 31/5/2023                                         |                                                    |                                                                         | Trường tự chủ ban hành                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 10  | Quản trị khách sạn                  | 7810201  | 205/QĐ-ĐHTBD        | 31/5/2023                                         |                                                    |                                                                         | Trường tự chủ ban hành                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 11  | Marketing                           | 7340115  | 202/QĐ-ĐHTBD        | 31/5/2023                                         |                                                    |                                                                         | Trường tự chủ ban hành                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 12  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605  | 203/QĐ-ĐHTBD        | 31/5/2023                                         |                                                    |                                                                         | Trường tự chủ ban hành                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 13  | Thiết kế đồ họa                     | 7210403  | 116/QĐ-ĐHTBD        | 26/4/2024                                         |                                                    |                                                                         | Trường tự chủ ban hành                                     | 2024                |                                                          |
| 14  | Truyền thông đa phương tiện         | 7320104  | 117/QĐ-ĐHTBD        | 26/4/2024                                         |                                                    |                                                                         | Trường tự chủ ban hành                                     | 2024                |                                                          |
| 15  | Kỹ thuật phần mềm                   | 7480103  | 115/QĐ-ĐHTBD        | 26/4/2024                                         |                                                    |                                                                         | Trường tự chủ ban hành                                     | 2024                |                                                          |

#### 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/dam-bao-chat-luong/> và <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>



11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường chưa tổ chức thi tuyển sinh.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường chưa tổ chức thi tuyển sinh.

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)\* hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

(\*) Bao gồm đối tượng học sinh đang theo học lớp 12 sẽ tốt nghiệp trong năm 2024 có thể tham gia kỳ xét tuyển sớm. Thí sinh trúng tuyển có điều kiện ở kỳ xét tuyển sớm cần bổ sung giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc tương đương và đăng ký nguyện vọng 1 trên hệ thống xét tuyển chung của Bộ GD&ĐT để chính thức trúng tuyển và trở thành tân sinh viên khóa 2024 của Trường Đại học Thái Bình Dương).

#### **1.2. Phạm vi tuyển sinh**

Trường tuyển sinh trên toàn quốc.

#### **1.3. Phương thức tuyển sinh (PT): Xét tuyển**

Bên cạnh việc xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Trường xét tuyển dựa trên các phương thức sau:

| STT | Mã PT | Tên phương thức                                              |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | 200   | Kết quả học tập THPT (học bạ)*                               |
| 2   | 100   | Kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia                 |
| 3   | 500   | Điểm xét tốt nghiệp THPT*; và các PTXT khác.                 |
| 4   | 402   | Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM |

#### **\*Lưu ý:**

1. Phương thức xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ), Mã PTXT 200 bao gồm:



- Xét tuyển dựa trên học lực trung bình của 05 học kì (Cả năm lớp 10, lớp 11 và học kì 1 lớp 12)
  - Xét tuyển dựa trên học lực trung bình 06 học kì (Cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12)
  - Xét tuyển dựa trên tổ hợp xét tuyển 03 môn bằng kết quả học tập học kì 1 lớp 12.
  - Xét tuyển dựa trên tổ hợp xét tuyển 03 môn bằng kết quả học tập cả năm lớp 12.
2. Phương thức xét tuyển khác: Mã PTXT 500 bao gồm:
- Xét tuyển dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT;
  - Đối với Xét tuyển ngành Thiết kế đồ họa theo tổ hợp H06: với điểm thi THPT/điểm học tập cấp THPT và điểm thi năng khiếu môn Vẽ (Nhà trường xét tuyển điểm năng khiếu môn Vẽ dựa trên kết quả thi của tất cả các cơ sở đào tạo tổ chức thi. Nhà trường không tổ chức kỳ thi năng khiếu riêng).
  - Đối với tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Nhà trường tổ chức xét tuyển dựa trên bằng, bảng điểm tốt nghiệp các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (hoặc tương đương).



1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển (PTXT) và trình độ đào tạo.

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã PTXT                              | Tên PTXT                                                                                                                                                                                                                                            | Chỉ tiêu (dự kiến)                |                       | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|-----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                     | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                            | (5)                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                 | (7.1)                             | (7.2)                 | (8)                | (9)       | (10)               | (11)      | (12)               | (13)      | (14)               | (15)      |
| 1   | Đại học          | 7340301                       | Kế toán                        | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 10                                | 90                    | A00                | Toán      | A01                | Toán      | A09                | Toán      | D01                | Toán      |
| 2   | Đại học          | 7340201                       | Tài chính – Ngân hàng          | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 10                                | 90                    | A00                | Toán      | A01                | Toán      | A09                | Toán      | D01                | Toán      |
| 3   | Đại học          | 7340101                       | Quản trị Kinh doanh            | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 30                                | 120                   | A00                | Toán      | A01                | Toán      | A09                | Toán      | D01                | Toán      |



| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã PTXT                              | Tên PTXT                                                                                                                                                                                                                                            | Chỉ tiêu (dự kiến)                |                       | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2  |           | Tổ hợp xét tuyển 3  |           | Tổ hợp xét tuyển 4  |           |
|-----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                     | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn          | Môn chính | Tổ hợp môn          | Môn chính | Tổ hợp môn          | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                            | (5)                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                 | (7.1)                             | (7.2)                 | (8)                | (9)       | (10)                | (11)      | (12)                | (13)      | (14)                | (15)      |
| 4   | Đại học          | 7480201                       | Công nghệ thông tin            | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 30                                | 270                   | A00                | Toán      | D01/<br>D03/<br>D06 | Toán      | A01/<br>D29/<br>D28 | Toán      | D07/<br>D24/<br>D23 | Toán      |
| 5   | Đại học          | 7220201                       | Ngôn ngữ Anh                   | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 10                                | 90                    | D01                | Tiếng Anh | D14                 | Tiếng Anh | D66                 | Tiếng Anh | D84                 | Tiếng Anh |
| 6   | Đại học          | 7810101                       | Du lịch                        | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 30                                | 170                   | A01                | Toán      | A07                 | Toán      | D01                 | Văn       | D14                 | Văn       |
| 7   | Đại học          | 7380101                       | Luật                           | 100;                                 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;                                                                                                                                                                                                                  | 30                                | 120                   | A00                | Toán      | A07                 | Toán      | C20                 | Văn       | D01                 | Văn       |



| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã PTXT                              | Tên PTXT                                                                                                                                                                                                                                            | Chỉ tiêu (dự kiến)                |                       | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2  |           | Tổ hợp xét tuyển 3  |           | Tổ hợp xét tuyển 4  |           |
|-----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                     | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn          | Môn chính | Tổ hợp môn          | Môn chính | Tổ hợp môn          | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                            | (5)                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                 | (7.1)                             | (7.2)                 | (8)                | (9)       | (10)                | (11)      | (12)                | (13)      | (14)                | (15)      |
|     |                  |                               |                                | 200;<br>301;<br>402;<br>500.         | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;                                       |                                   |                       |                    |           |                     |           |                     |           |                     |           |
| 8   | Đại học          | 7310608                       | Đông Phương học                | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 10                                | 90                    | C00                | Văn       | C19                 | Văn       | C20                 | Văn       | D01                 | Văn       |
| 9   | Đại học          | 7480207                       | Trí tuệ nhân tạo               | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 5                                 | 25                    | A00                | Toán      | D01/<br>D03/<br>D06 | Toán      | A01/<br>D29/<br>D28 | Toán      | D07/<br>D24/<br>D23 | Toán      |
| 10  | Đại học          | 7810201                       | Quản trị khách sạn             | 100;<br>200;<br>301;                 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);                                                                                                                                                                      | 10                                | 90                    | A01                | Toán      | A07                 | Toán      | D01                 | Văn       | D14                 | Văn       |



| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển      | Mã PTXT                              | Tên PTXT                                                                                                                                                                                                                                            | Chỉ tiêu (dự kiến)                |                       | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2  |           | Tổ hợp xét tuyển 3  |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|-----|------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|--------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                     |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                     | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn          | Môn chính | Tổ hợp môn          | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                                 | (5)                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                 | (7.1)                             | (7.2)                 | (8)                | (9)       | (10)                | (11)      | (12)                | (13)      | (14)               | (15)      |
|     |                  |                               |                                     | 402;<br>500.                         | - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;                                                                                   |                                   |                       |                    |           |                     |           |                     |           |                    |           |
| 11  | Đại học          | 7340115                       | Marketing                           | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 5                                 | 70                    | A00                | Toán      | A01                 | Toán      | A09                 | Toán      | D01                | Toán      |
| 12  | Đại học          | 7510605                       | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; | 5                                 | 70                    | A00                | Toán      | A01                 | Toán      | A09                 | Toán      | D01                | Toán      |
| 13  | Đại học          | 7480103                       | Kỹ thuật phần mềm                   | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);                                                                                                  | 5                                 | 20                    | A00                | Toán      | D01/<br>D03/<br>D06 | Toán      | A01/<br>D29/<br>D28 | Toán      | D07<br>D24/<br>D23 | Toán      |



| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã PTXT                              | Tên PTXT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chỉ tiêu (dự kiến)                |                       | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|-----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                            | (5)                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | (7.1)                             | (7.2)                 | (8)                | (9)       | (10)               | (11)      | (12)               | (13)      | (14)               | (15)      |
|     |                  |                               |                                |                                      | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;<br>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; |                                   |                       |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 14  | Đại học          | 7210403                       | Thiết kế đồ họa                | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                                 | 45                    | A00                | Toán      | D01                | Toán      | A01                | Toán      | H06                | Toán      |
| 15  | Đại học          | 7320104                       | Truyền thông đa phương tiện    | 100;<br>200;<br>301;<br>402;<br>500. | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;<br>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);<br>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;                                                                                                  | 5                                 | 70                    | A01                | Toán      | C00                | Văn       | D01                | Văn       | D14                | Văn       |



### 1.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo đảm chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tương ứng từng phương thức, áp dụng với thí sinh khu vực 3 như sau:

- Phương thức 1: xét tuyển dựa vào học bạ THPT, điểm cộng theo từng trường hợp từ 18.0 trở lên.

- Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ trước năm 2024 lấy mốc điểm từ 15 trở lên.

- Phương thức 3: Sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, đạt từ 550 trở lên.

- Phương thức 4: xét tuyển dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ trước năm 2024 lấy mốc điểm từ 5.5 trở lên.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:** mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

#### 1.6.1. Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển của từng ngành

| Stt | Mã trường | Mã ngành | Tên ngành                           | Chỉ tiêu theo phương thức |    |    |    | Tổ hợp môn xét tuyển |                     |                     |                     |
|-----|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------------|----|----|----|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|     |           |          |                                     | 1                         | 2  | 3  | 4  | 1                    | 2                   | 3                   | 4                   |
| 1   | TBD       | 7340301  | Kế toán                             | 70                        | 10 | 10 | 10 | A00                  | A01                 | A09                 | D01                 |
| 2   | TBD       | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng               | 70                        | 10 | 10 | 10 |                      |                     |                     |                     |
| 3   | TBD       | 7340101  | Quản trị kinh doanh                 | 100                       | 30 | 10 | 10 |                      |                     |                     |                     |
| 4   | TBD       | 7340115  | Marketing                           | 60                        | 5  | 5  | 5  |                      |                     |                     |                     |
| 5   | TBD       | 7510605  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 60                        | 5  | 5  | 5  |                      |                     |                     |                     |
| 6   | TBD       | 7480201  | Công nghệ thông tin                 | 150                       | 30 | 10 | 10 | A00                  | D01/<br>D03/<br>D06 | A01/<br>D28/<br>D29 | D07/<br>D23/<br>D24 |
| 7   | TBD       | 7480207  | Trí tuệ nhân tạo                    | 15                        | 5  | 5  | 5  |                      |                     |                     |                     |
| 8   | TBD       | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm                   | 10                        | 5  | 5  | 5  |                      |                     |                     |                     |
| 9   | TBD       | 7810101  | Du lịch                             | 150                       | 30 | 10 | 10 | A01                  | A07                 | D01/<br>D03/<br>D06 | D14                 |
| 10  | TBD       | 7810201  | Quản trị khách sạn                  | 70                        | 10 | 10 | 10 |                      |                     |                     |                     |
| 11  | TBD       | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                        | 70                        | 10 | 10 | 10 | D01                  | D14                 | D66                 | D84                 |
| 12  | TBD       | 7380101  | Luật                                | 100                       | 30 | 10 | 10 | A00                  | A07                 | C20                 | D01                 |
| 13  | TBD       | 7310608  | Đông Phương học                     | 70                        | 10 | 10 | 10 | C00                  | D01                 | C19                 | C20                 |
| 14  | TBD       | 7210403  | Thiết kế đồ họa                     | 35                        | 5  | 5  | 5  | A00                  | A01                 | D01                 | H06                 |
| 15  | TBD       | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện         | 60                        | 5  | 5  | 5  | A01                  | C00                 | D01                 | D14                 |



**Trong đó:**

Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;

Tổ hợp A01: Toán, Lý, Anh;

Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;

Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân (GDGD);

Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;

Tổ hợp C19: Văn, Sử, GDGD;

Tổ hợp C20: Văn, Địa, GDGD;

Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;

Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;

Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;

Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp

Tổ hợp D66: Văn, GDGD, Tiếng Anh;

Tổ hợp D84: Toán, GDGD, Tiếng Anh;

Tổ hợp H06: Toán, Tiếng Anh, Vẽ.

**1.6.2. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 1 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp trung học phổ thông (hay học bạ)):**

a. Xác định điểm: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) cộng của tất cả các môn trong 5 học kỳ (HK) (cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12); Mã tổ hợp hệ thống: HB5HK;

- ĐTB cộng của tất cả các môn trong 3 năm học lớp 10, lớp 11, và lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: HB6HK;

- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển học kỳ 1 năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: 1TH3M;

- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển trong cả năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: TH3M.

b. Cách tính điểm: Điểm được với 3 cách thức như sau:

- Điểm xét tuyển 5 học kỳ = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Học kỳ 1 lớp 12)

- Điểm xét tuyển 3 năm = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Cả năm lớp 12)

- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp học kỳ 1 năm lớp 12 (HK1) = (HK1 Môn 1 + HK1 Môn 2 + HK1 Môn 3)

- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp cả năm lớp 12 (CN) = (CN Môn 1 + CN Môn 2 + CN Môn 3)

c. Điểm xét tuyển: ĐXT = Điểm phương thức + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có).

d. Điểm làm tròn: đến 1 chữ số thập phân.

e. Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển: ĐXT  $\geq$  18

Các chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

**1.6.3. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 2 (xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024):** Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

**1.6.4. Điểm xét tuyển phương thức 3 (xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM):** căn cứ phiếu điểm của Đại học Quốc gia TPHCM cấp cho thí sinh.



**1.6.5. Điểm xét tuyển phương thức 4 (xét điểm xét tốt nghiệp THPT):** Căn cứ điểm xét tốt nghiệp trên giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

**1.6.6. Thông tin chung khác**

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

- Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường vẫn tổ chức xét tuyển thẳng theo Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Các trường hợp đặc biệt trong xét tuyển của thí sinh sẽ do Hội đồng Tuyển sinh ra quyết định dựa trên Quy chế tuyển sinh của nhà trường và các quy định hiện hành.

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

**1.7.1. Thời gian tuyển sinh**

- Tuyển sinh theo phương thức 1 xét tuyển học bạ THPT: từ ngày 02/01/2024 đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường (xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).

- Tuyển sinh theo phương thức 2 và phương thức 4, dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tuyển sinh theo phương thức 3, dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM: dự kiến tháng từ tháng 4/2024.

**1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển**

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến:* tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2024 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web trường như hướng dẫn).

- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện:* thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp:* tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.

- Zalo: 0886433379 | Điện thoại: (0258) 3727 147

- Email: [tuyensinh@tbd.edu.vn](mailto:tuyensinh@tbd.edu.vn) | Hotline tư vấn tuyển sinh: 0886433379; (0258) 3727 147

**1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển**

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

- Lệ phí xét tuyển theo phương thức 2 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Trường miễn phí lệ phí xét với các thí sinh nộp theo các phương thức xét tuyển khác (bao gồm: PTXT 1; PTXT 3 và PTXT 4).



### 1.10. Học phí với sinh viên chính quy

Mức học phí: 740,000 đồng/tín chỉ. Học phí toàn khóa được ấn định là 96,200,000đ/130 tín chỉ. Học phí được cố định suốt khóa học.

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

*Bao gồm việc triển khai kỳ xét tuyển sinh sớm từ ngày 02/01/2024.*

- Tuyển sinh đợt 2: tháng 10/2024 (nếu còn chỉ tiêu);

- Tuyển sinh đợt 3: từ tháng 11 đến tháng 12/2024 (nếu còn chỉ tiêu).

### 1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.

- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

### 1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chưa có.

#### 1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Xem thêm phụ lục 2 đính kèm.

#### 1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Trường hiện chưa triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù.

### 1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 14,713,319,608 đồng (Bằng chữ: *Mười bốn tỷ bảy trăm mười ba triệu ba trăm mười chín nghìn sáu trăm lẻ tám đồng./.*).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14,967,810.67 đồng (Bằng chữ: *Mười bốn triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm mười bảy đồng./.*).

### 1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nhằm đảm bảo bảo mật thông tin xét tuyển của thí sinh, nhà trường xây dựng hệ thống tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/tra-cuu/>. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ xét tuyển (được gửi qua SMS, Zalo, Email) được gửi vào các đợt thông báo để tra cứu kết quả xét tuyển sớm, xét tuyển chính thức. Nhà trường sẽ xóa dữ liệu tra cứu kết quả xét tuyển vào ngày 31/12 hàng năm.



## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

### 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên tất cả các ngành, các loại hình chính quy, vừa làm vừa học (VLVH), từ xa ...

- Ngành Luật: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp (TC), Cao đẳng (CD) trở lên tất cả các ngành; các loại hình chính quy, vừa học vừa làm, từ xa...

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước (toàn quốc).

### 2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

### 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                                                      | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                                                                                                                            | (7)                | (8)                 | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1   | Đại học          | 7220201            | Ngôn ngữ Anh        | 500                      | Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác. | 100                | 811/QĐ-BGDĐT        | 12/03/2018                      | Bộ GD và ĐT                                                | 2018                |
| 2   | Đại học          | 7380101            | Luật                | 500                      | Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác. | 75                 | 811/QĐ-BGDĐT        | 12/03/2018                      | Bộ GD và ĐT                                                | 2018                |

### 2.5. Ngưỡng đầu vào

Điều kiện tiên quyết không có môn xét tuyển nào thấp hơn 5 điểm (thang điểm 10).

### 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Tổ hợp môn xét tuyển tương ứng từng ngành như sau:

| STT | Mã ngành | Tên ngành    | Môn xét tuyển |              |                        |
|-----|----------|--------------|---------------|--------------|------------------------|
|     |          |              | Môn 1         | Môn 2        | Môn 3                  |
| 1   | 7220201  | Ngôn ngữ Anh | Chính trị     | Chuyên ngành | Ngoại ngữ hoặc Tin học |
| 2   | 7380101  | Luật         |               |              |                        |



Xét trúng tuyển dựa vào bảng điểm bậc trung cấp hoặc cao đẳng trở lên với tổng điểm 03 môn xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong đó:

- Môn 1: Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị.
- Môn 2: Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành.
- Môn 3: Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học
- Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:
- Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

| STT | Chứng chỉ                                  | Điểm quy đổi xét tuyển | Ghi chú                                  |
|-----|--------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản | 5                      | Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định |
| 2   | Ứng dụng CNTT nâng cao                     | 6                      |                                          |
| 3   | Tin học văn phòng MOS                      | 7                      |                                          |
| 4   | Bằng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT     | 8                      |                                          |
| 5   | Bằng CD thuộc khối ngành Tin học, CNTT     | 9                      |                                          |
| 6   | Bằng ĐH thuộc khối ngành Tin học, CNTT     | 10                     |                                          |

- Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3:

| STT | Chứng chỉ                   |                      |                          |           |           | Điểm quy đổi xét tuyển |
|-----|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------|-----------|------------------------|
|     | Trình độ theo QĐ số 177 (*) | Khung 6 bậc Việt Nam | Khung tham chiếu Châu Âu | TOEFL iBT | IELTS     |                        |
| 1   | Trình độ A                  | Bậc 1                | A1                       |           |           | 5                      |
| 2   | Trình độ B                  | Bậc 2                | A2                       |           | 3.0       | 6                      |
| 3   | Trình độ C                  | Bậc 3                | B1                       | 45        | 3.5 - 4.0 | 7                      |
| 4   | CD tiếng Anh                | Bậc 4                | B2                       | 61        | 5.0       | 8                      |
| 5   | ĐH tiếng Anh                | Bậc 5                | C1                       | 80        | 6.0       | 9                      |
| 6   |                             | Bậc 6                | C2                       | 100       | 7.0 - 7.5 | 10                     |

(\*) Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ GD&ĐT quy định chương trình tiếng Anh thực hành ABC.

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh

Hình thức đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- **Đăng ký xét tuyển trực tuyến:** tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2024 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web trường như hướng dẫn).

- **Đăng ký xét tuyển qua bưu điện:** thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.

- **Đăng ký xét tuyển trực tiếp:** tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.

- Zalo: 0886433379 | Điện thoại: (0258) 3727 147



- Email: [tuyensinh@tbd.edu.vn](mailto:tuyensinh@tbd.edu.vn) | Website: [www.tbd.edu.vn](http://www.tbd.edu.vn)

**2.8. Chính sách ưu tiên:** Theo quy định hiện hành.

**2.9. Lệ phí xét tuyển:** Lệ phí 500,000 đồng/hồ sơ.

**2.10. Học phí với sinh viên:** 740,000 đồng/tín chỉ. Học phí được ổn định suốt khóa học.

**2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong cả năm, tùy tình hình mở lớp trường sẽ ra thông báo xét tuyển các đợt như dự kiến hoặc thay đổi cho phù hợp.

Các đợt dự kiến:

- Tuyển sinh đợt 1: tháng 5/2024;

- Tuyển sinh đợt 2: tháng 10/2024;

**2.12. Cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:** Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành. Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

**2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).**

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:**

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm.

### **IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:**

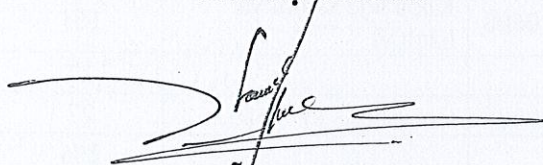
Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo từ xa.

### **V. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ:**

Trường Đại học Thái Bình Dương xây dựng và công bố đề án tuyển sinh thạc sĩ độc lập với đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ. Chi tiết công khai tại:

<https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

**Cán bộ kê khai**



**Nguyễn Thành Hưng**

Giám đốc

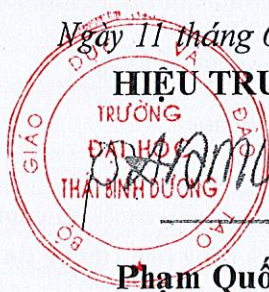
Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông

SĐT: 0961660009 | Email: [hung.nt@tbd.edu.vn](mailto:hung.nt@tbd.edu.vn)

Ngày 11 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
THÁI BÌNH DƯƠNG



**Phạm Quốc Lộc**



Khánh Hòa, ngày 11 tháng 6 năm 2024

**PHỤ LỤC 1**  
**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023**

| STT            | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                                  | Mã ngành | Lĩnh vực                                        | Quy mô đào tạo |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b>       | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                               |          |                                                 | <b>0</b>       |
| <b>1</b>       | <b>Tiến sĩ</b>                                                                                   |          |                                                 | <b>0</b>       |
| <b>1.1</b>     | <b>Tiến sĩ chính quy</b>                                                                         |          |                                                 |                |
| <b>1.2</b>     | <b>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |          |                                                 |                |
| <b>2</b>       | <b>Thạc sĩ</b>                                                                                   |          |                                                 | <b>0</b>       |
| <b>2.1</b>     | <b>Thạc sĩ chính quy</b>                                                                         |          |                                                 | <b>0</b>       |
| <b>2.1.1</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                     |          |                                                 | <b>0</b>       |
| 2.1.1.1        | Quản trị kinh doanh                                                                              | 8340101  | Kinh doanh và quản lý                           | 0              |
| <b>2.1.2</b>   | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                                           |          |                                                 | <b>0</b>       |
| 2.1.2.1        | Du lịch                                                                                          | 8810101  | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 0              |
| <b>2.1.3</b>   | <b>Pháp luật</b>                                                                                 |          |                                                 | <b>0</b>       |
| 2.1.3.1        | Luật                                                                                             | 8380101  | Pháp luật                                       | 0              |
| <b>2.2</b>     | <b>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |          |                                                 |                |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |          |                                                 | <b>1244</b>    |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |          |                                                 | <b>1244</b>    |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                                                 |          |                                                 | <b>1201</b>    |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |          |                                                 |                |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |          |                                                 | <b>1201</b>    |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                                                |          |                                                 | <b>163</b>     |
| 3.1.2.1.1      | Đông phương học                                                                                  | 7310608  | Khoa học xã hội và hành vi                      | 163            |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                                                        |          |                                                 | <b>27</b>      |
| 3.1.2.2.1      | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng                                                              | 7510605  | Công nghệ kỹ thuật                              | 27             |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                                           |          |                                                 | <b>256</b>     |
| 3.1.2.3.1      | Kỹ thuật phần mềm                                                                                | 7480103  | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 0              |



|                |                                                                           |         |                                                 |            |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------|------------|
| 3.1.2.3.2      | Trí tuệ nhân tạo                                                          | 7480207 | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 12         |
| 3.1.2.3.3      | Công nghệ thông tin                                                       | 7480201 | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 244        |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              |         |                                                 | <b>394</b> |
| 3.1.2.4.1      | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101 | Kinh doanh và quản lý                           | 194        |
| 3.1.2.4.2      | Marketing                                                                 | 7340115 | Kinh doanh và quản lý                           | 44         |
| 3.1.2.4.3      | Tài chính - Ngân hàng                                                     | 7340201 | Kinh doanh và quản lý                           | 64         |
| 3.1.2.4.4      | Kế toán                                                                   | 7340301 | Kinh doanh và quản lý                           | 92         |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Nhân văn</b>                                                           |         |                                                 | <b>73</b>  |
| 3.1.2.5.1      | Ngôn ngữ Anh                                                              | 7220201 | Nhân văn                                        | 73         |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Nghệ thuật</b>                                                         |         |                                                 | <b>0</b>   |
| 3.1.2.6.1      | Thiết kế đồ họa                                                           | 7210403 | Nghệ thuật                                      | 0          |
| <b>3.1.2.7</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                    |         |                                                 | <b>191</b> |
| 3.1.2.7.1      | Du lịch                                                                   | 7810101 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 148        |
| 3.1.2.7.2      | Quản trị khách sạn                                                        | 7810201 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 43         |
| <b>3.1.2.8</b> | <b>Báo chí và thông tin</b>                                               |         |                                                 | <b>0</b>   |
| 3.1.2.8.1      | Truyền thông đa phương tiện                                               | 7320104 | Báo chí và thông tin                            | 0          |
| <b>3.1.2.9</b> | <b>Pháp luật</b>                                                          |         |                                                 | <b>97</b>  |
| 3.1.2.9.1      | Luật                                                                      | 7380101 | Pháp luật                                       | 97         |
| <b>3.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |         |                                                 | <b>13</b>  |
| <b>3.2.1</b>   | <b>Nhân văn</b>                                                           |         |                                                 | <b>0</b>   |
| 3.2.1.1        | Ngôn ngữ Anh                                                              | 7220201 | Nhân văn                                        | 0          |
| <b>3.2.2</b>   | <b>Pháp luật</b>                                                          |         |                                                 | <b>13</b>  |
| 3.2.2.1        | Luật                                                                      | 7380101 | Pháp luật                                       | 13         |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |         |                                                 | <b>10</b>  |
| <b>3.3.1</b>   | <b>Nhân văn</b>                                                           |         |                                                 | <b>0</b>   |
| 3.3.1.1        | Ngôn ngữ Anh                                                              | 7220201 | Nhân văn                                        | 0          |
| <b>3.3.2</b>   | <b>Pháp luật</b>                                                          |         |                                                 | <b>10</b>  |
| 3.3.2.1        | Luật                                                                      | 7380101 | Pháp luật                                       | 10         |
| <b>3.4</b>     | <b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |         |                                                 | <b>20</b>  |
| <b>3.4.1</b>   | <b>Nhân văn</b>                                                           |         |                                                 | <b>0</b>   |
| 3.4.1.1        | Ngôn ngữ Anh                                                              | 7220201 | Nhân văn                                        | 0          |
| <b>3.4.2</b>   | <b>Pháp luật</b>                                                          |         |                                                 | <b>20</b>  |
| 3.4.2.1        | Luật                                                                      | 7380101 | Pháp luật                                       | 20         |
| <b>3.5</b>     | <b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                    |         |                                                 |            |
| <b>4</b>       | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                            |         |                                                 | <b>0</b>   |
| <b>5</b>       | <b>Từ xa</b>                                                              |         |                                                 |            |



## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (m<sup>2</sup>): 132,034 (m<sup>2</sup>).
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 434 (chỗ).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 13 m<sup>2</sup>/sinh viên.

| STT | Loại phòng                                                                                                                        | Số lượng  | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo |           |                                          |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 250 chỗ                                                                                            | 1         | 324.00                                   |
| 1.2 | Phòng học từ 100 trở lên                                                                                                          | 2         | 288.00                                   |
| 1.3 | Phòng học từ 25 – 75 chỗ                                                                                                          | 19        | 1100.00                                  |
| 1.4 | Số phòng học dưới 25 chỗ                                                                                                          | 1         | 36.00                                    |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       | 0         | 00.00                                    |
| 1.6 | Phòng hội đồng nhà trường                                                                                                         | 4         | 91.7                                     |
| 1.7 | Phòng làm việc của Ban giám hiệu                                                                                                  | 1         | 36.00                                    |
| 1.8 | Phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường                                                                           | 3         | 270.00                                   |
| 1.9 | Phòng họp của cán bộ giảng dạy                                                                                                    | 2         | 162.00                                   |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 2         | 378.00                                   |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                         | 7         | 13,474.12                                |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                                                       | <b>42</b> | <b>16,041.82</b>                         |

### 2.2. Các thông tin khác

| STT | Tên                                 | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                            | Phục vụ Ngành/<br>Nhóm ngành/<br>Khối ngành đào tạo |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Phòng thí nghiệm                    | Bàn thí nghiệm: 20 cái; Chậu rửa tay: 10 cái; Bảng di động: 02 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; Ghế ngồi: 50 cái; Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; Hệ thống âm thanh...       | Ngành kinh tế,<br>Ngành Luật,<br>Ngành du lịch      |
| 2   | Phòng thực hành công nghệ thông tin | Máy tính: 42 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...                                           | Ngành công nghệ thông tin, Kế toán                  |
| 3   | Phòng thực hành ngoại ngữ           | Máy tính: 52 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...                                           | Ngành Ngôn ngữ Anh,<br>Ngành du lịch                |
| 4   | Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch    | Quầy lễ tân: 02 cái; Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); Bảng di động: 02 cái; Máy tính: 04 bộ; Kệ tủ: 05 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Âm thanh di động: 02 bộ... | Ngành du lịch và nhà hàng khách sạn                 |



| STT | Tên                             | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                            | Phục vụ Ngành/<br>Nhóm ngành/<br>Khối ngành đào<br>tạo |
|-----|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 5   | Khu sân tập và thi đấu thể thao | Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh);<br>Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ | Tất cả các ngành                                       |
| 6   | Hội trường, giảng đường loại 1  | Số lượng 1                                                                                                                                                                                               | Tất cả các ngành                                       |
| 7   | Giảng đường loại 2              | Số lượng 2                                                                                                                                                                                               | Tất cả các ngành                                       |
| 8   | Phòng học từ 50 – 100 chỗ       | Số lượng 6                                                                                                                                                                                               | Tất cả các ngành                                       |
| 9   | Phòng học dưới 50 chỗ           | Số lượng 14                                                                                                                                                                                              | Tất cả các ngành                                       |
| 10  | Phòng học đa phương tiện        | Số lượng 0                                                                                                                                                                                               | Tất cả các ngành                                       |
| 11  | Phòng học ngoại ngữ             | Số lượng 1                                                                                                                                                                                               | Tất cả các ngành                                       |
| 12  | Phòng máy tính                  | Số lượng 1                                                                                                                                                                                               | Tất cả các ngành                                       |
| 13  | Phòng thư viện                  | Số lượng 1                                                                                                                                                                                               | Tất cả các ngành                                       |



### 3. Danh sách giảng viên

#### 3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| STT | Họ và tên                | Giới tính   | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                 | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                            |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|
|     |                          |             |                    |                     |                                    |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành                  |
|     | Khối ngành I             |             |                    |                     |                                    |                     |                                                                       |                            |
| 2.  | Khối ngành II            |             |                    |                     |                                    |                     |                                                                       |                            |
| 3.  | <b>Huỳnh Thanh Trang</b> | <b>1987</b> |                    | <b>TS</b>           | <b>Lý luận và lịch sử Mỹ thuật</b> |                     | <b>7210403</b>                                                        | <b>Thiết kế đồ họa</b>     |
| 4.  | Trần Duy Hinh            | 1946        | PGS                | TS                  | PGS Văn hóa (TS Nghệ thuật học)    |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 5.  | Lê Nguyễn Hoàng Giang    | 1989        |                    | TS                  | Giáo dục                           |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 6.  | Nguyễn Thị Thanh Thùy    | 1981        |                    | ThS                 | Lý luận và lịch sử Mỹ thuật        |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 7.  | Hồ Thị Hoàng Mỹ          | 1982        |                    | ThS                 | Mỹ thuật tạo hình                  |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 8.  | Đào Thị Huệ              | 1990        |                    | ThS                 | Tâm lý học                         |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 9.  | Vũ Thị Lê                | 1979        |                    | ThS                 | Thư viện và Nghiên cứu thông tin   |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 10. | Lê Thị Kiều Duyên        | 1982        |                    | ThS                 | Luật Kinh tế                       |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 11. | Vũ Minh Ngọc             | 1973        |                    | TS                  | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh    |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 12. | Nguyễn Hữu Liêm          | 1955        |                    | TS                  | Luật học, Triết học                |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 13. | Bùi Minh Trung           | 1958        | GS                 | TS                  | Luật học                           |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 14. | Lưu Đức Trung            | 1984        |                    | TS                  | Khoa học máy tính                  |                     | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 15. | Hồ Thị Thùy Vân          | 1991        |                    | ThS                 | Ngôn ngữ học                       | <b>x</b>            | 7210403                                                               | Thiết kế đồ họa            |
| 16. | Khối ngành III           |             |                    |                     |                                    |                     |                                                                       |                            |
| 17. | <b>Đỗ Thị Thanh Vinh</b> | <b>1962</b> | <b>PGS</b>         | <b>TS</b>           | <b>Kinh tế</b>                     |                     | <b>7340101</b>                                                        | <b>Quản trị kinh doanh</b> |
| 18. | Hồ Thị Diệu Thu          | 1971        |                    | TS                  | Quản trị kinh doanh                |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh        |
| 19. | Văn Hữu Quang Nhật       | 1985        |                    | TS                  | Quản trị kinh doanh                |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh        |



| STT | Họ và tên                 | Giới tính   | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                             | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                     |
|-----|---------------------------|-------------|--------------------|---------------------|------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                           |             |                    |                     |                                                |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành           |
| 20. | Lê Thị Kiều Anh           | 1988        |                    | TS                  | Quản trị kinh doanh                            |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 21. | Phạm Văn Huynh            | 1963        | PGS                | TS                  | Khoa học chính trị                             |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 22. | Lê Hữu Bằng               | 1982        |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh                            |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 23. | Phạm Xuân Bình            | 1985        |                    | ThS                 | Khoa học máy tính                              |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 24. | Đặng Xuân Chính           | 1988        |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh                            |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 25. | Lương Thị Kim Duyên       | 1980        |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh                            |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 26. | Phan Ngọc Hà              | 1976        |                    | TS                  | Luật                                           |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 27. | Đặng Hoàng Thái Hiền      | 1994        |                    | ThS                 | Quản lý kinh tế                                |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 28. | Nguyễn Bá Hùng            | 1987        |                    | TS                  | Khoa học tri thức                              |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 29. | Đinh Văn Hương            | 1976        |                    | ThS                 | Kinh tế                                        |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 30. | Ngô Hường                 | 1953        | PGS                | TS                  | Kinh tế                                        |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 31. | Phạm Quốc Lộc             | 1976        |                    | TS                  | Văn học Mỹ so sánh                             |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 32. | Nguyễn Dạ Thảo            | 1988        |                    | ThS                 | Kinh tế kinh doanh                             |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 33. | Phạm Thị Thanh Thủy       | 1981        | PGS                | TS                  | Kinh tế công nghiệp thủy sản và chuỗi cung ứng |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 34. | Nguyễn Thanh Toại         | 1953        |                    | TS                  | Kinh tế                                        |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 35. | Phạm Thị Vân              | 1988        |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh                            |                     | 7340101                                                               | Quản trị kinh doanh |
| 36. | <b>Văn Hữu Quang Nhật</b> | <b>1985</b> |                    | TS                  | <b>Quản trị kinh doanh</b>                     |                     | 7340115                                                               | <b>Marketing</b>    |
| 37. | Lê Thị Kiều Anh           | 1988        |                    | TS                  | Quản trị kinh doanh                            |                     | 7340115                                                               | Marketing           |
| 38. | Nguyễn Đức Thành          | 1977        | PGS                | TS                  | Kinh tế                                        |                     | 7340115                                                               | Marketing           |
| 39. | Đặng Xuân Chính           | 1988        |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh                            |                     | 7340115                                                               | Marketing           |



| STT | Họ và tên               | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                              | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                       |
|-----|-------------------------|-----------|--------------------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                         |           |                    |                     |                                                 |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành             |
| 40. | Đoàn Thị Thu Hà         | 1987      |                    | ThS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh |                     | 7340115                                                               | Marketing             |
| 41. | Quách Đình Hùng         | 1989      |                    | ThS                 | Khoa học                                        |                     | 7340115                                                               | Marketing             |
| 42. | Dương Thị Thu Hương     | 1987      |                    | TS                  | Luật học                                        |                     | 7340115                                                               | Marketing             |
| 43. | Phạm Thị Thanh Thủy     | 1981      | PGS                | TS                  | Kinh tế công nghiệp thủy sản và chuỗi cung ứng  |                     | 7340115                                                               | Marketing             |
| 44. | Đinh Thị Thu Hà         | 1986      |                    | TS                  | Kinh tế                                         |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 45. | Ngô Hường               | 1953      | PGS                | TS                  | Kinh tế                                         |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 46. | Nguyễn Bá Hùng          | 1987      |                    | TS                  | Khoa học tri thức                               |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 47. | Đặng Văn Khanh          | 1953      |                    | TS                  | Luật học                                        |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 48. | Lương Thị Kim Duyên     | 1980      |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh                             |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 49. | Đào Thị Huệ             | 1990      |                    | ThS                 | Tâm lý học                                      |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 50. | Đinh Văn Hương          | 1976      |                    | ThS                 | Kinh tế                                         |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 51. | Nguyễn Trần Hoài Phương | 1987      |                    | ThS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh        |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 52. | Mai Văn Tới             | 1982      |                    | ThS                 | Kinh tế                                         |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |



| STT | Họ và tên                  | Giới tính   | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                       | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                       |
|-----|----------------------------|-------------|--------------------|---------------------|------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                            |             |                    |                     |                                          |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành             |
| 53. | Lê Hữu Tuấn                | 1981        |                    | ThS                 | Kỹ thuật Công nghệ thông tin             |                     | 7340201                                                               | Tài chính - Ngân hàng |
| 54. | <b>Nguyễn Thanh Toại</b>   | <b>1953</b> |                    | TS                  | <b>Kinh tế</b>                           |                     | 7340301                                                               | <b>Kế toán</b>        |
| 55. | Đinh Thị Thu Hà            | 1986        |                    | TS                  | Kinh tế                                  |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 56. | Nguyễn Đức Thành           | 1977        | PGS                | TS                  | Kinh tế                                  |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 57. | Huỳnh Thị Phương Anh       | 1986        |                    | ThS                 | Kế toán                                  |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 58. | Trần Tâm Anh               | 1991        |                    | ThS                 | Kế toán                                  |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 59. | Lê Hữu Bằng                | 1982        |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh                      |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 60. | Nguyễn Trần Hoài Phương    | 1987        |                    | ThS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 61. | Nguyễn Hữu Quy             | 1980        |                    | ThS                 | Kế toán                                  |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 62. | Lê Phạm Minh Tuyền         | 1994        |                    | ThS                 | Sinh học thực nghiệm                     |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 63. | Đinh Thị Hải Yến           | 1986        |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh                      |                     | 7340301                                                               | Kế toán               |
| 64. | <b>Dương Thị Thu Hương</b> | <b>1987</b> |                    | <b>TS</b>           | <b>Luật học</b>                          |                     | <b>7380101</b>                                                        | <b>Luật</b>           |
| 65. | Trần Trí Dũng              | 1979        |                    | TS                  | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật |                     | 7380101                                                               | Luật                  |
| 66. | Lê Xuân Thân               | 1961        |                    | TS                  | Luật học                                 |                     | 7380101                                                               | Luật                  |
| 67. | Đặng Văn Khanh             | 1953        |                    | TS                  | Luật học                                 |                     | 7380101                                                               | Luật                  |
| 68. | Phan Ngọc Hà               | 1976        |                    | TS                  | Luật                                     |                     | 7380101                                                               | Luật                  |



| STT | Họ và tên                | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo              | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                                     |
|-----|--------------------------|-----------|--------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                          |           |                    |                     |                                 |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành                           |
| 69. | Nguyễn Thanh Mận         | 1959      |                    | TS                  | Luật                            |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 70. | Nguyễn Khắc Huy          | 1983      |                    | ThS                 | Truyền dữ liệu và mạng máy tính |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 71. | Lê Thị Kiều Duyên        | 1982      |                    | ThS                 | Luật Kinh tế                    |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 72. | Nguyễn Đăng Khoa         | 1979      |                    | ThS                 | Luật                            |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 73. | Nguyễn Hữu Liêm          | 1955      |                    | TS                  | Luật học, Triết học             |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 74. | Lê Trung Nghĩa           | 1982      |                    | ThS                 | Luật Kinh tế                    |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 75. | Ngô Văn Tăng Phước       | 1974      |                    | ThS                 | Luật học                        |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 76. | Nguyễn Thuận Tuyết Sương | 1984      |                    | ThS                 | Ngôn ngữ Anh                    |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 77. | Nguyễn Trần Bảo Trinh    | 1991      |                    | ThS                 | Văn học Việt Nam                |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 78. | Trần Công Trục           | 1943      |                    | TS                  | Luật học                        |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 79. | Bùi Minh Trung           | 1958      | GS                 | TS                  | Luật học                        |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 80. | Cù Văn Trung             | 1989      |                    | TS                  | Chính trị học                   |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 81. | Lê Anh Vân               | 1982      |                    | ThS                 | Luật                            |                     | 7380101                                                               | Luật                                |
| 82. | Khối ngành IV            |           |                    |                     |                                 |                     |                                                                       |                                     |
| 83. | Khối ngành V             |           |                    |                     |                                 |                     |                                                                       |                                     |
| 84. | Lê Thị Kiều Anh          | 1988      |                    | TS                  | Quản trị kinh doanh             |                     | 7510605                                                               | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |







| STT  | Họ và tên           | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                              | Giảng dạy môn chung | Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                     |
|------|---------------------|-----------|--------------------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|      |                     |           |                    |                     |                                                 |                     | Mã ngành                                                             | Tên ngành           |
| 99.  | Nguyễn Trùng Lập    | 1980      |                    | TS                  | Khoa học tri thức                               |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 100. | Nguyễn Đức Thuận    | 1962      |                    | TS                  | Công nghệ thông tin                             |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 101. | Trần Duy Hình       | 1946      | PGS                | TS                  | PGS Văn hóa (TS Nghệ thuật học)                 |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 102. | Phạm Văn Huỳnh      | 1963      | PGS                | TS                  | Khoa học chính trị                              |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 103. | Nguyễn Khắc Huy     | 1983      |                    | ThS                 | Truyền dữ liệu và mạng máy tính                 |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 104. | Nguyễn Lê Kim Khánh | 1991      |                    | ThS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 105. | Nguyễn Thanh Mận    | 1959      |                    | TS                  | Luật                                            |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 106. | Lê Trung Nghĩa      | 1982      |                    | ThS                 | Luật Kinh tế                                    |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 107. | Đào Huy Nhật        | 1988      |                    | ThS                 | Quản lý xây dựng                                |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 108. | Nguyễn Hữu Quy      | 1980      |                    | ThS                 | Kế toán                                         |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 109. | Nguyễn Đăng Bắc     | 1982      |                    | ThS                 | Kỹ thuật Công nghệ thông tin                    |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 110. | Nguyễn Đức Thành    | 1977      | PGS                | TS                  | Kinh tế                                         |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 111. | Lê Xuân Thân        | 1961      |                    | TS                  | Luật học                                        |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 112. | Hồ Thị Diệu Thu     | 1971      |                    | TS                  | Quản trị kinh doanh                             |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |
| 113. | Phạm Thị Thanh Thủy | 1981      | PGS                | TS                  | Kinh tế công nghiệp thủy sản và chuỗi cung ứng  |                     | 7480201                                                              | Công nghệ thông tin |



| STT  | Họ và tên               | Giới tính   | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                              | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                         |
|------|-------------------------|-------------|--------------------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|      |                         |             |                    |                     |                                                 |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành               |
| 114. | Lê Trung Tín            | 1979        |                    | ThS                 | Tự động hóa                                     |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin     |
| 115. | Nguyễn Đăng Huyền Trân  | 1992        |                    | ThS                 | Quản lý tài nguyên và môi trường                |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin     |
| 116. | Nguyễn Hữu Trọng        | 1955        |                    | TS                  | Toán tin                                        |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin     |
| 117. | Trần Công Trục          | 1943        |                    | TS                  | Luật học                                        |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin     |
| 118. | Bùi Minh Trung          | 1958        | GS                 | TS                  | Luật học                                        |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin     |
| 119. | Cù Văn Trung            | 1989        |                    | TS                  | Chính trị học                                   |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin     |
| 120. | Lê Hữu Tuấn             | 1981        |                    | ThS                 | Kỹ thuật Công nghệ thông tin                    |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin     |
| 121. | Nguyễn Văn Tự           | 1980        |                    | ThS                 | Khoa học máy tính                               |                     | 7480201                                                               | Công nghệ thông tin     |
| 122. | <b>Nguyễn Đức Thuận</b> | <b>1962</b> |                    | <b>TS</b>           | <b>Công nghệ thông tin</b>                      |                     | 7480207                                                               | <b>Trí tuệ nhân tạo</b> |
| 123. | Nguyễn Hữu Trọng        | 1955        |                    | TS                  | Toán tin                                        |                     | 7480207                                                               | Trí tuệ nhân tạo        |
| 124. | Nguyễn Trùng Lập        | 1980        |                    | TS                  | Khoa học tri thức                               |                     | 7480207                                                               | Trí tuệ nhân tạo        |
| 125. | Nguyễn Đăng Bắc         | 1982        |                    | ThS                 | Kỹ thuật Công nghệ thông tin                    |                     | 7480207                                                               | Trí tuệ nhân tạo        |
| 126. | Phạm Xuân Bình          | 1985        |                    | ThS                 | Khoa học máy tính                               |                     | 7480207                                                               | Trí tuệ nhân tạo        |
| 127. | Đoàn Thị Thu Hà         | 1987        |                    | ThS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh |                     | 7480207                                                               | Trí tuệ nhân tạo        |
| 128. | Nguyễn Trần Bảo Trinh   | 1991        |                    | ThS                 | Văn học Việt Nam                                |                     | 7480207                                                               | Trí tuệ nhân tạo        |
| 129. | Nguyễn Văn Tự           | 1980        |                    | ThS                 | Khoa học máy tính                               |                     | 7480207                                                               | Trí tuệ nhân tạo        |



| STT  | Họ và tên            | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                       | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                   |
|------|----------------------|-----------|--------------------|---------------------|------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                      |           |                    |                     |                                          |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành         |
| 130. | Lưu Đức Trung        | 1984      |                    | TS                  | Khoa học máy tính                        |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 131. | Nguyễn Trùng Lập     | 1980      |                    | TS                  | Khoa học tri thức                        |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 132. | Đặng Trường Sơn      | 1966      |                    | TS                  | Khoa học máy tính                        |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 133. | Nguyễn Đức Thuận     | 1962      |                    | TS                  | Công nghệ thông tin                      |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 134. | Nguyễn Hữu Trọng     | 1955      |                    | TS                  | Toán tin                                 |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 135. | Phạm Xuân Bình       | 1985      |                    | ThS                 | Khoa học máy tính                        |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 136. | Trần Trí Dũng        | 1979      |                    | TS                  | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 137. | Phạm Văn Huỳnh       | 1963      | PGS                | TS                  | Khoa học chính trị                       |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 138. | Lê Hữu Tuấn          | 1981      |                    | ThS                 | Kỹ thuật Công nghệ thông tin             |                     | 7480103                                                               | Kỹ thuật phần mềm |
| 139. | Khối ngành VI        |           |                    |                     |                                          |                     |                                                                       |                   |
| 140. | Khối ngành VII       |           |                    |                     |                                          |                     |                                                                       |                   |
| 141. | Lê Anh Thư           | 1986      |                    | TS                  | Địa lý học                               |                     | 7810101                                                               | Du lịch           |
| 142. | Mai Thị Kiều Phụng   | 1966      | PGS                | TS                  | Ngôn ngữ học                             |                     | 7810101                                                               | Du lịch           |
| 143. | Đỗ Thị Mai Đoàn Thực | 1984      |                    | TS                  | Du lịch khách sạn                        |                     | 7810101                                                               | Du lịch           |
| 144. | Ngô Hà Giang         | 1993      |                    | ThS                 | Ngôn ngữ Anh                             |                     | 7810101                                                               | Du lịch           |
| 145. | Nguyễn Khắc Huy      | 1983      |                    | ThS                 | Truyền dữ liệu và mạng máy tính          |                     | 7810101                                                               | Du lịch           |
| 146. | Phạm Văn Huỳnh       | 1963      | PGS                | TS                  | Khoa học chính trị                       |                     | 7810101                                                               | Du lịch           |
| 147. | Lê Thị Lan Hương     | 1985      |                    | ThS                 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành      |                     | 7810101                                                               | Du lịch           |
| 148. | Đặng Văn Khanh       | 1953      |                    | TS                  | Luật học                                 |                     | 7810101                                                               | Du lịch           |



| STT  | Họ và tên            | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                             | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                    |
|------|----------------------|-----------|--------------------|---------------------|------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|
|      |                      |           |                    |                     |                                                |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành          |
| 149. | Võ Trần Hải Linh     | 1989      |                    | ThS                 | Quản lý Du lịch                                |                     | 7810101                                                               | Du lịch            |
| 150. | Đinh Thị Nga         | 1990      |                    | ThS                 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành            |                     | 7810101                                                               | Du lịch            |
| 151. | Phạm Thị Thanh Thủy  | 1981      | PGS                | TS                  | Kinh tế công nghiệp thủy sản và chuỗi cung ứng |                     | 7810101                                                               | Du lịch            |
| 152. | Trần Thị Phi Ánh     | 1987      |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh quốc tế                    |                     | 7810101                                                               | Du lịch            |
| 153. | Nguyễn Quốc Tiến     | 1985      |                    | ThS                 | Du lịch                                        |                     | 7810101                                                               | Du lịch            |
| 154. | Trương Anh Tuấn      | 1978      |                    | TS                  | Ngôn ngữ văn tự Hán                            |                     | 7810101                                                               | Du lịch            |
| 155. | Hồ Thị Thùy Vân      | 1991      |                    | ThS                 | Ngôn ngữ học                                   |                     | 7810101                                                               | Du lịch            |
| 156. | Đỗ Thị Thanh Vinh    | 1962      | PGS                | TS                  | Kinh tế                                        |                     | 7810101                                                               | Du lịch            |
| 157. | Đỗ Thị Mai Đoàn Thục | 1984      |                    | TS                  | Du lịch khách sạn                              |                     | 7810201                                                               | Quản trị khách sạn |
| 158. | Lê Anh Thư           | 1986      |                    | TS                  | Địa lý học                                     |                     | 7810201                                                               | Quản trị khách sạn |
| 159. | Hà Văn Sinh          | 1957      |                    | TS                  | Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh               |                     | 7810201                                                               | Quản trị khách sạn |
| 160. | Mai Thị Kiều Phụng   | 1966      | PGS                | TS                  | Ngôn ngữ học                                   |                     | 7810201                                                               | Quản trị khách sạn |
| 161. | Trần Thị Phi Ánh     | 1987      |                    | ThS                 | Quản trị kinh doanh quốc tế                    |                     | 7810201                                                               | Quản trị khách sạn |
| 162. | Lê Thị Lan Hương     | 1985      |                    | ThS                 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành            |                     | 7810201                                                               | Quản trị khách sạn |
| 163. | Võ Trần Hải Linh     | 1989      |                    | ThS                 | Quản lý Du lịch                                |                     | 7810201                                                               | Quản trị khách sạn |
| 164. | Đinh Thị Nga         | 1990      |                    | ThS                 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành            |                     | 7810201                                                               | Quản trị khách sạn |



| STT  | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                              | Giảng dạy môn chung | Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                    |
|------|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|
|      |                        |           |                    |                     |                                                 |                     | Mã ngành                                                             | Tên ngành          |
| 165. | Nguyễn Thị Quế Hương   | 1983      |                    | TS                  | Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng               |                     | 7810201                                                              | Quản trị khách sạn |
| 166. | Nguyễn Quốc Tiến       | 1985      |                    | ThS                 | Du lịch                                         |                     | 7810201                                                              | Quản trị khách sạn |
| 167. | Nguyễn Đăng Huyền Trân | 1992      |                    | ThS                 | Quản lý tài nguyên và môi trường                |                     | 7810201                                                              | Quản trị khách sạn |
| 168. | Vũ Minh Ngọc           | 1973      |                    | TS                  | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh                 |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 169. | Hà Văn Sinh            | 1957      |                    | TS                  | Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh                |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 170. | Lê Nguyễn Hoàng Giang  | 1989      |                    | TS                  | Giáo dục                                        |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 171. | Phạm Quốc Lộc          | 1976      |                    | TS                  | Văn học Mỹ so sánh                              |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 172. | Ngô Hà Giang           | 1993      |                    | ThS                 | Ngôn ngữ Anh                                    |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 173. | Đoàn Thị Thu Hà        | 1987      |                    | ThS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 174. | Mai Thị Cẩm Huyền      | 1973      |                    | ThS                 | Quản lý hệ sinh thái và biến đổi khí hậu (THS)  |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 175. | Phạm Văn Huynh         | 1963      | PGS                | TS                  | Khoa học chính trị                              |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 176. | Nguyễn Lê Kim Khánh    | 1991      |                    | ThS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 177. | Nguyễn Đăng Khoa       | 1979      |                    | ThS                 | Luật                                            |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |
| 178. | Nguyễn Đăng Bắc        | 1982      |                    | ThS                 | Kỹ thuật Công nghệ thông tin                    |                     | 7220201                                                              | Ngôn ngữ Anh       |



| STT  | Họ và tên                    | Giới tính   | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                                   | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                                    |
|------|------------------------------|-------------|--------------------|---------------------|------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|      |                              |             |                    |                     |                                                      |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành                          |
| 179. | Nguyễn Trần Hoài Phương      | 1987        |                    | ThS                 | Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh             |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh                       |
| 180. | Nguyễn Thuận Tuyết Sương     | 1984        |                    | ThS                 | Ngôn ngữ Anh                                         |                     | 7220201                                                               | Ngôn ngữ Anh                       |
| 181. | <b>Trương Anh Tuấn</b>       | <b>1978</b> |                    | <b>TS</b>           | <b>Ngôn ngữ văn tự Hán</b>                           |                     | 7310608                                                               | <b>Đông Phương học</b>             |
| 182. | Nguyễn Thị Quế Hương         | 1983        |                    | TS                  | Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng                    |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 183. | Mai Thị Kiều Phương          | 1966        | PGS                | TS                  | Ngôn ngữ học                                         |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 184. | Nguyễn Thị Thu Hà            | 1988        |                    | ThS                 | Sư phạm chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Hán |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 185. | Quách Đình Hùng              | 1989        |                    | ThS                 | Khoa học                                             |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 186. | Vũ Thị Lê                    | 1979        |                    | ThS                 | Thư viện và Nghiên cứu thông tin                     |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 187. | Trần Hoài Nam                | 1982        |                    | ThS                 | Quan hệ quốc tế                                      |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 188. | Park Eui Rom                 | 1980        |                    | ĐH                  | Lịch sử                                              |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 189. | Bùi Minh Trung               | 1958        | GS                 | TS                  | Luật học                                             |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 190. | An Hei Won                   | 1971        |                    | ThS                 | Hàn Quốc học                                         |                     | 7310608                                                               | Đông Phương học                    |
| 191. | <b>Nguyễn Thị Ngọc Huyền</b> | <b>1984</b> |                    | <b>TS</b>           | <b>Báo chí và truyền thông</b>                       |                     | 7320104                                                               | <b>Truyền thông đa phương tiện</b> |
| 192. | Trần Duy Hinh                | 1946        | PGS                | TS                  | PGS Văn hóa (TS Nghệ thuật học)                      |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện        |
| 193. | Nguyễn Mạnh Hùng             | 1956        |                    | TS                  | Ngữ văn                                              |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện        |
| 194. | Lê Nguyễn Hoàng Giang        | 1989        |                    | TS                  | Giáo dục                                             |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện        |



| STT  | Họ và tên                          | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học |                             |
|------|------------------------------------|-----------|--------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|      |                                    |           |                    |                     |                                   |                     | Mã ngành                                                              | Tên ngành                   |
| 195. | Dương Thị Thu Hương                | 1987      |                    | TS                  | Luật học                          |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện |
| 196. | Nguyễn Thị Quế Hương               | 1983      |                    | TS                  | Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện |
| 197. | Phạm Quốc Lộc                      | 1976      |                    | TS                  | Văn học Mỹ so sánh                |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện |
| 198. | Hà Văn Sinh                        | 1957      |                    | TS                  | Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh  |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện |
| 199. | Bùi Minh Trung                     | 1958      | GS                 | TS                  | Luật học                          |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện |
| 200. | Lê Phạm Minh Tuyền                 | 1994      |                    | ThS                 | Sinh học thực nghiệm              |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện |
| 201. | Nguyễn Văn Tự                      | 1980      |                    | ThS                 | Khoa học máy tính                 |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện |
| 202. | Đỗ Thị Thanh Vinh                  | 1962      | PGS                | TS                  | Kinh tế                           |                     | 7320104                                                               | Truyền thông đa phương tiện |
|      | Tổng số giảng viên toàn trường (*) | 101       |                    |                     |                                   |                     |                                                                       |                             |

### 3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

| STT | Họ và tên           | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ | Môn giảng dạy        | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành | Tên ngành    |
|-----|---------------------|-----------|--------------------|----------|----------------------|-------------------------|----------|--------------|
| 1.  | Phạm Thị Phương Anh | Nữ        |                    | ThS      | English 2            | Ngôn ngữ Anh            | 7220201  | Ngôn ngữ Anh |
| 2.  | Trần Trung Anh      | Nam       |                    | ThS      | English 2            | Ngôn ngữ Anh            | 7220201  | Ngôn ngữ Anh |
| 3.  | Ngô Huy Cường       | Nam       | PGS                | TS       | Luật dân sự nhập môn | Luật                    | 7380101  | Luật         |



| STT | Họ và tên                                 | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ | Môn giảng dạy                        | Chuyên môn được đào tạo             | Mã ngành | Tên ngành                           |
|-----|-------------------------------------------|-----------|--------------------|----------|--------------------------------------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------|
| 4.  | Võ Thị Thùy Dung                          | Nữ        |                    | TS       | Văn hóa Việt Nam và giao lưu quốc tế | Văn hóa học                         | 7310608  | Đông Phương học                     |
| 5.  | Trương Hồ Hải                             | Nam       | PGS                | TS       | Nhà nước và pháp luật                | Luật                                | 7380101  | Luật                                |
| 6.  | Văn Thị Thanh Hiền                        | Nữ        |                    | ThS      | English 3                            | Ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Anh     | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                        |
| 7.  | Võ Thị Minh Huệ                           | Nữ        |                    | ThS      | Các liệu pháp chăm sóc sức khỏe 1    | Tâm lý học lâm sàng                 | 7810101  | Du lịch                             |
| 8.  | Phạm Thị Kim Khánh                        | Nữ        |                    | ThS      | Quản trị khởi nghiệp                 | Quản trị kinh doanh                 | 7340101  | Quản trị kinh doanh                 |
| 9.  | Huỳnh Lê Phú Phong                        | Nam       |                    | ThS      | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng  | Quản trị kinh doanh                 | 7510605  | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 10. | Trần Đăng Phi Minh Quốc                   | Nam       |                    | ThS      | Kỹ năng hoạt náo                     | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810201  | Quản trị khách sạn                  |
| 11. | Phùng Trung Tập                           | Nam       | PGS                | TS       | Luật dân sự nhập môn                 | Luật                                | 7380101  | Luật                                |
| 12. | Trương Thị Thu Trang                      | Nữ        |                    | ThS      | English 2                            | Ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Anh     | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                        |
| 13. | Trần Hữu Tráng                            | Nam       | PGS                | TS       | Luật hình sự nhập môn                | Luật                                | 7380101  | Luật                                |
| 14. | Cao Thị Lê Trân                           | Nữ        |                    | ThS      | Du lịch thông minh                   | Du lịch                             | 7810101  | Du lịch                             |
|     | <b>Tổng số giảng viên thỉnh giảng (*)</b> | <b>14</b> |                    |          |                                      |                                     |          |                                     |



**PHỤ LỤC 2**  
**THÔNG TIN DOANH NGHIỆP HỢP TÁC ĐÀO TẠO**

| STT | Tên doanh nghiệp                                                                  | Lĩnh vực hoạt động                  | Phạm vi hợp tác |                              |           |            |                                                |                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                   |                                     | Đào tạo         | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
| 1   | Công ty IVS                                                                       | CNTT                                | x               | x                            | x         | x          | x                                              | ADAI Lab                       |
| 2   | Công ty FPT                                                                       | CNTT                                |                 | x                            |           | x          |                                                |                                |
| 3   | Công viên Phần mềm Quân đội                                                       | CNTT, đào tạo                       |                 | x                            | x         |            |                                                | TBD Lab                        |
| 4   | Công ty FOIS Vietnam                                                              | CNTT, đào tạo                       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                |
| 5   | Đại học Jeju                                                                      | Đào tạo                             | x               |                              | x         |            |                                                | Trao đổi GV, SV                |
| 6   | Hãng Kaspersky                                                                    | CNTT                                | x               |                              |           |            |                                                | Hỗ trợ phần mềm ATTT           |
| 7   | Công ty VHEC                                                                      | CNTT                                |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                |
| 8   | Công ty HTDS                                                                      | CNTT                                |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                |
| 9   | Câu lạc bộ Doanh Nhân Khánh Hòa - Sài Gòn, Liên hiệp Khoa học Doanh nhân Việt Nam | Khởi nghiệp                         | x               | x                            | x         |            |                                                |                                |
| 10  | Ngân hàng ACB Khánh Hòa                                                           | Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD | x               | x                            | x         | x          | x                                              |                                |
| 11  | Công ty SSI Nha Trang                                                             | Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD | x               | x                            | x         | x          | x                                              |                                |
| 12  | Cộng đồng CFA Vietnam                                                             | Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD | x               | x                            | x         | x          | x                                              |                                |
| 13  | Tổ chức PUM                                                                       |                                     | x               | x                            |           | x          |                                                |                                |
| 14  | Hiệp hội ACCA Vietnam                                                             | Tài chính - Kế Toán                 | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                |
| 15  | Hiệp hội VACPA                                                                    |                                     | x               | x                            |           | x          |                                                |                                |
| 16  | Vinpearl Resort Nha Trang                                                         | KS, Resort                          | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                |
| 17  | Khách sạn Sheraton Nha Trang                                                      | KS, Resort                          | x               | x                            | x         | x          |                                                | Guest speaker;                 |



| STT | Tên doanh nghiệp                                                          | Lĩnh vực hoạt động                                                            | Phạm vi hợp tác |                              |           |            |                                                | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                           |                                                                               | Đào tạo         | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên |                                                                         |
|     |                                                                           |                                                                               |                 |                              |           |            |                                                | tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD                               |
| 18  | Salford Business School                                                   | Giáo dục                                                                      | x               |                              |           |            |                                                | Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên                              |
| 19  | La Trobe Business School                                                  |                                                                               |                 |                              |           |            |                                                | Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên                              |
| 20  | Công ty BIV Marketing                                                     |                                                                               | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                                                         |
| 21  | Hội đồng kinh doanh Việt Nam và Campuchia-Tập đoàn Marriott International | KS, Resort                                                                    | x               | x                            | x         | x          |                                                | Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD                |
| 22  | Công ty S Solution                                                        | Đầu tư, Nhân lực                                                              | x               |                              |           | x          |                                                | Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD                |
| 23  | Công ty Hoàng Anh Đà Lạt                                                  | Du lịch, Nhà hàng, Lưu trú, Nông sản sạch, Đào tạo khởi nghiệp, Sản phẩm TCMN | x               | x                            | x         | x          | x                                              | Hợp tác nghiên cứu, hoặc nhận nghiên cứu theo đặt hàng của doanh nghiệp |
| 24  | Công ty Hoàn Hảo Travel                                                   | Lữ hành                                                                       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                                                         |
| 25  | Công ty Viet Promotion                                                    | Lữ hành, sự kiện                                                              | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                                                         |
| 26  | Resort Six Senses Ninh Van Bay                                            | Resort, DL sức khỏe                                                           | x               | x                            | x         | x          | x                                              | Guest speaker; tham gia đánh giá SV                                     |



| STT | Tên doanh nghiệp                       | Lĩnh vực hoạt động       | Phạm vi hợp tác |                              |           |            |                                                                   |                                                          |
|-----|----------------------------------------|--------------------------|-----------------|------------------------------|-----------|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                        |                          | Đào tạo         | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên                    | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)                           |
|     |                                        |                          |                 |                              |           |            |                                                                   | theo yêu cầu của TBD                                     |
| 27  | Khách sạn Intercontinental Nha Trang   | KS, DL chăm sóc sức khỏe | x               | x                            | x         | x          |                                                                   | Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD |
| 28  | Khách sạn Novotel Nha Trang            | KS, Resort               | x               | x                            | x         | x          |                                                                   | Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD                  |
| 29  | Khách sạn An Vista Nha Trang           | KS                       | x               | x                            | x         | x          |                                                                   |                                                          |
| 30  | Tập đoàn TTC Hospitality               | KS, Resort, Khu du lịch  |                 |                              |           |            |                                                                   |                                                          |
| 31  | Ngân hàng Shinhan Bank                 | Ngân hàng                | x               | x                            | x         | x          | Hỗ trợ học bổng 2017,2018, 2019,2020, 2/2022,10/2022              |                                                          |
| 32  | Quỹ học bổng Hyangsang                 |                          | x               | x                            | x         | x          | Hỗ trợ học bổng năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2/2022, 10/2022 |                                                          |
| 33  | Công ty Hyundai Vinashin               | Đóng tàu                 | x               | K17 đã từng thực tập tại đây | x         | x          | Hỗ trợ học bổng năm 2018,2019                                     |                                                          |
| 34  | Người Hàn Quốc                         |                          | x               | x                            | x         | x          | Hỗ trợ học bổng năm 2018, 2019                                    |                                                          |
| 35  | Công ty Korea NTC Travel Services      |                          | x               | x                            | x         | x          | Hỗ trợ học bổng 2/2022                                            |                                                          |
| 36  | Cộng đồng người Hàn Quốc tại Nha Trang |                          | x               | x                            | x         | x          | Hỗ trợ học bổng 10/2022                                           |                                                          |



| STT | Tên doanh nghiệp                                  | Lĩnh vực hoạt động    | Phạm vi hợp tác |                              |           |            |                                                |                                       |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                                   |                       | Đào tạo         | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)        |
| 37  | Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korean Foundation) | Tổ chức phi lợi nhuận | x               | x                            | x         | x          |                                                | Hỗ trợ giáo trình, tài trợ hoạt động. |
| 38  | Viện Dịch thuật Văn học Hàn Quốc (KLTi)           | Giáo dục              | x               | x                            | x         | x          |                                                | Hỗ trợ giáo trình.                    |
| 39  | Công ty ITM SEMICONDUCTOR                         | Chất bán dẫn          | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 40  | Đại học Busan                                     | Trường đại học        | x               | x                            | x         | x          |                                                | Giao lưu                              |
| 41  | Đại học Gachon                                    | Trường đại học        | x               | x                            | x         | x          |                                                | Giao lưu                              |
| 42  | Tập đoàn Khách sạn Mường Thanh                    | KS, Resort            | x               | x                            | x         |            |                                                |                                       |
| 43  | Khách sạn Liberty Central Nha Trang               |                       |                 |                              | x         |            |                                                |                                       |
| 44  | Trung tâm Let's Start                             | TT Tiếng Anh          |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 45  | Tòa án Nhân dân TP. Nha Trang                     | Tư pháp               |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 46  | Tòa án Nhân dân tỉnh Khánh Hòa                    | Tư pháp               |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 47  | Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Yên                      | Tư pháp               |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 48  | Công ty TNHH Luật T&D                             | Dịch vụ pháp lý       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 49  | Công ty TNHH Luật Sunlaw (Khánh Hòa)              | Dịch vụ pháp lý       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 50  | Công ty TNHH Thừa Phát lại Nha Trang              | Dịch vụ pháp lý       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 51  | Trường Đại học Luật - ĐHQGHN                      | Đào tạo               | x               |                              | x         |            |                                                |                                       |
| 52  | Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên  | Dịch vụ pháp lý       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 53  | Trung tâm Khoa học Giáo dục Khởi nghiệp Việt      | Khởi nghiệp           | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 54  | Đoàn Luật sư Khánh Hòa                            | Dịch vụ pháp lý       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 55  | Đoàn Luật sư Đắk Lắk                              | Dịch vụ pháp lý       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |
| 56  | Công ty Luật Bảo Khánh                            | Dịch vụ pháp lý       | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                       |



| STT | Tên doanh nghiệp                                       | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác |                              |           |            |                                                |                                                                                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        |                    | Đào tạo         | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)                                                                                                       |
| 57  | Công ty Luật Center Capital Law (CCLAW)                | Dịch vụ pháp lý    | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                      |
| 58  | Công ty Luật Phan Bạch Mai                             | Dịch vụ pháp lý    | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                      |
| 59  | Công ty Luật Trung Văn                                 | Dịch vụ pháp lý    | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                      |
| 60  | Hội đồng Kinh doanh Việt Nam - Campuchia               |                    |                 | x                            | x         |            |                                                |                                                                                                                                      |
| 61  | Hiệp hội BĐS Nha Trang Khánh Hoà                       |                    | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                      |
| 62  | Công ty OBC - Cộng đồng Kết nối Doanh nghiệp Việt Nam  |                    | x               | x                            | x         | x          | x                                              |                                                                                                                                      |
| 63  | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa                  |                    |                 |                              |           |            |                                                | Hỗ trợ trường ĐH TBD trong việc đề nghị các trường THPT ưu tiên phối hợp các trường đại học tổ chức các hoạt động tư vấn tuyển sinh. |
| 64  | Công ty Honda Thuận Phát Nha Trang                     |                    | x               |                              |           |            |                                                |                                                                                                                                      |
| 65  | Trung tâm Phát triển Sáng kiến cộng đồng và Môi trường |                    | x               | x                            | x         | x          | x                                              |                                                                                                                                      |
| 66  | Công ty TNHH Valley Campus Sài Gòn                     |                    | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                      |
| 67  | Chương trình Internship và việc làm sau tốt nghiệp     |                    |                 | x                            | x         |            |                                                |                                                                                                                                      |
| 68  | Viện Đào tạo và Phát triển doanh nhân Việt Nam         |                    |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                      |
| 69  | Trung tâm Khoa học Giáo dục Khởi nghiệp Việt           |                    |                 |                              |           |            |                                                |                                                                                                                                      |
| 70  | Đại học Nữ sinh Kwangju Hàn Quốc                       |                    |                 | x                            | x         |            |                                                |                                                                                                                                      |



| STT | Tên doanh nghiệp                                                      | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác |                              |           |            |                                                |                                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                       |                    | Đào tạo         | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)                                                                                                                         |
| 71  | Công ty CP Tập đoàn Chuyên đổi số NExTPAY                             |                    | x               | x                            | x         | x          | x                                              |                                                                                                                                                        |
| 72  | Công ty TNHH Valley Campus Sài Gòn                                    |                    | x               | x                            | x         |            |                                                |                                                                                                                                                        |
| 73  | Trường Đại học Hòa Bình                                               |                    | x               | x                            | x         |            |                                                |                                                                                                                                                        |
| 74  | Đại học Quốc gia Andong                                               |                    | x               | x                            | x         |            |                                                |                                                                                                                                                        |
| 75  | Công ty TNHH đầu tư Hoàng Anh Đà Lạt                                  |                    | x               | x                            | x         |            |                                                |                                                                                                                                                        |
| 76  | Học viện đào tạo IBH- Chi nhánh Công ty cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An |                    |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                                        |
| 77  | Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long                                       |                    |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                                        |
| 78  | ARIYANA SMART CONDOTEL Nha Trang                                      |                    |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                                                                                                                                        |
| 79  | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên                                   |                    |                 |                              |           |            |                                                | Phối hợp với TBD tổ chức các hoạt động trao tặng bàn ghế, cây xanh, các buổi rèn luyện trí tuệ thể chất, thi hùng biện... cho trường THPT tại Phú Yên. |
| 80  | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận                                |                    |                 |                              |           |            |                                                | Phối hợp với TBD tổ chức các hoạt động trao tặng bàn ghế, cây xanh, các buổi rèn luyện trí tuệ thể chất, thi hùng biện...                              |



| STT | Tên doanh nghiệp                                                               | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác |                              |           |            |                                                |                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                                                                |                    | Đào tạo         | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)  |
|     |                                                                                |                    |                 |                              |           |            |                                                | cho trường THPT tại Ninh Thuận. |
| 81  | Công ty cổ phần du lịch sinh thái Thanh Vân - khu nghỉ mát L'ALYA Ninh Vân Bay |                    | x               | x                            | x         | x          |                                                |                                 |
| 82  | BUSINESS ANALYTICS LAB (EN); BUSINESS ANALYTICS LAB (VN)                       |                    |                 |                              |           |            |                                                |                                 |
| 83  | Đại học Sư phạm Quảng Tây                                                      |                    | x               | x                            |           |            | x                                              |                                 |
| 84  | Công ty TNHH Du lịch thương mại Hoàng Trà, Chi nhánh Nha Trang                 |                    |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                 |
| 85  | Tổng Lãnh sự quán Philippines tại TP.HCM                                       |                    | x               | x                            | x         |            |                                                |                                 |
| 86  | Làng trẻ em SOS Nha Trang                                                      |                    |                 |                              |           |            | x                                              |                                 |
| 87  | Khoa Ngữ văn Anh, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM                                   |                    |                 |                              |           |            |                                                |                                 |
| 88  | Ngân hàng HD Bank                                                              |                    |                 |                              |           |            |                                                |                                 |
| 89  | CTCP CM Nha Trang (Khách sạn Lemore)                                           |                    |                 |                              |           |            |                                                |                                 |
| 90  | Tập đoàn Renseikai - CTCP KyouRyoku                                            |                    |                 |                              |           |            |                                                |                                 |
| 91  | Diamond Bay Hotel & Resort                                                     |                    |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                 |
| 92  | Selectum Noa Resort                                                            |                    |                 | x                            | x         | x          |                                                |                                 |
| 93  | Đại học Quốc tế INTI                                                           |                    | x               |                              |           |            |                                                | Tiếp nhận sinh viên trao đổi    |
| 94  | Đại học Công nghệ MARA                                                         |                    | x               |                              |           |            |                                                | Tiếp nhận sinh viên trao đổi    |
| 95  | Trường Bali Tourism Polytechnic                                                |                    |                 |                              |           |            |                                                | Tiếp nhận sinh viên trao đổi    |